

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐL
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 45/2022/DS-ST
Ngày: 22/8/2022
Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐL, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân trường

Ông Lê Đức Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2021, về “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2022/QĐST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Đỗ Hồng T, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ 1, thôn 1, xã TH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

2. *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Phan Phúc Lệ H, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ 2, thôn 4, xã VH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

3. *Bị đơn:*

- Bà Hoàng Thị Lệ U, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số nhà 81, đường số 5, thôn 6, xã ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

- Ông Trương Ngọc K, sinh năm 1979; nơi cư trú: số nhà 22, đường ĐT 766, thôn 2, xã Đức Hạnh, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1980; nơi cư trú: đường Lê Hồng Phong, tổ 4, khu phố 7, thị trấn ĐT1, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện nguyên đơn trình bày:

Năm 2019 bà Võ Đỗ Hồng T và bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 745, tờ bản đồ số 3B, diện tích 1.458m², tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Các bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 2.500.000.000 đồng. Ngày 01/7/2019 bà T đặt cọc trước số tiền 400.000.000 đồng, còn lại số tiền 2.100.000.000 đồng hai bên thỏa thuận sẽ thanh toán vào ngày 25/7/2019, thời điểm công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đồng thời bà U, ông K lập giấy đặt cọc giao cho bà T giữ.

Từ ngày 25/7/2019 đến nay bà T nhiều lần liên hệ bà U, ông K để thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng bà U, ông K tìm nhiều lý do để trốn tránh, không thực hiện thủ tục chuyển nhượng. Đồng thời qua tìm hiểu bà T được biết thửa đất 745, tờ bản đồ số 3B, diện tích 1.458m², tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn Đức Tài, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận mà bà U, ông K chuyển nhượng cho bà T trước đây là của ông Hoàng Văn T (cha bà U) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn T1 vào năm 2018 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 04/5/2018 tại Văn phòng Công chứng ĐL, số công chứng 1264.2018, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Như vậy, tại thời điểm bà T nhận chuyển nhượng thửa đất trên đang đứng tên ông T1 không phải bà U, ông K.

Do thời điểm nhận chuyển nhượng bà T không tìm hiểu kỹ và tin tưởng bà U, ông K mới nhận chuyển nhượng, nhưng sau đó qua tìm hiểu thì được biết diện tích đất mà bà T nhận chuyển nhượng từ bà U, ông K là 2.000m², nhưng thực tế chỉ

có 1.458m². Như vậy bà U, ông K đã gian dối về việc cung cấp thông tin về diện tích đất dẫn đến giá chuyển nhượng cao hơn giá trị thửa đất nên bà T không tiến hành mua đất và không giao số tiền đất còn lại 2.100.000.000 đồng cho bà U, ông K. Do đó, bà T yêu cầu bà U, ông K trả lại số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa đại diện ngU đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bà U, ông K trả lại số tiền cọc 400.000.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi; đồng thời trình bày bà T không có chồng, hiện nay cũng chưa có, ngoài ra hợp đồng đặt cọc chỉ có bà T đứng ra giao dịch với bà U, ông K.

Theo hồ sơ vụ bị đơn bà Hoàng Thị Lệ U trình bày:

Ngày 01/7/2019 bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Võ Đỗ Hồng T thửa đất số 745, tờ bản đồ số 3B, tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn ĐT, huyện DL với giá 2.500.000.000 đồng. Nguồn gốc thửa đất là của cha bà U là ông Hoàng Văn Tâm. Sau khi thỏa thuận bà T đặt cọc số tiền 400.000.000 đồng và hẹn số tiền còn lại 2.100.000.000 đồng sẽ thanh toán vào ngày 25/7/2019. Tuy nhiên, khi hết thời hạn ngày 25/7/2019 bà T không giao số tiền 2.100.000.000 đồng còn lại cho bà U, ông K là vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc. Do đó, bà T phải mất số tiền cọc. Tuy nhiên, bà T khởi kiện bà U, ông K trả lại số tiền 400.000.000 đồng tiền cọc thì bà U đồng ý, tuy nhiên, không đồng ý trả tiền lãi, do đây là hợp đồng đặt cọc chứ không phải hợp đồng vay tài sản. Do khó khăn nên bà U xin trả theo phương thức 100.000.000 đồng/ năm, cụ thể: Từ ngày 17/5/2022-17/5/2023 trả 100.000.000 đồng; Từ ngày 17/5/2023-17/5/2024 trả 100.000.000 đồng; Từ ngày 17/5/2024- 17/5/2025 trả 100.000.000 đồng; Từ ngày 17/5/2025- 17/4/2026 trả 100.000.000 đồng.

Trước đây bà U đều nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và giao tận tay cho ông K. Tuy nhiên, lý do vì sao ông K không lên Tòa làm việc cũng như không có có ý kiến gửi Tòa án thì bà U không biết.

Đối với bị đơn ông Trương Ngọc K:

Mặc dù đã được Tòa án thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có đơn khởi kiện phản

tố, cũng không có ý kiến, tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, cũng không tham gia làm việc và tham gia phiên tòa.

Theo hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 745, tờ bản đồ số 3B, tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn DT, huyện DL do ông Nguyễn Tấn T1 nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Văn T (cha bà U) vào ngày 04/5/2018. Sau khi nhận chuyển nhượng và được cấp quyền sử dụng đất ông T1 có ý định chuyển nhượng lại thì bà U có gặp và trao đổi với ông T1 nếu tìm được người nhận chuyển nhượng thì ông T1 sẽ chi cho bà U một khoản tiền phí (gọi là tiền môi giới), nhưng người đứng ra giao dịch phải là ông T1, chứ bản thân ông T1 không có ủy quyền cho bà U, ông K thực hiện chuyển nhượng, việc bà U, ông K đứng ra chuyển nhượng và nhận tiền cọc của bà T vào ngày 01/7/2019 ông T1 không được biết, cũng không nhận số tiền cọc này. Sau này ông T1 đã chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông Lê Hoàng N. Việc bà U, ông K nhận tiền cọc thì bà U ông K và bà T xử lý với nhau, ông T1 không có liên quan. Do đó, ông T1 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy hợp đồng đặt cọc giữa bà T và bà U, ông K vô hiệu do do lừa dối, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà U, ông K trả cho bà T số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng và đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi của ngU đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trường Ngọc K hiện cư trú tại huyện ĐL nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do các đương sự cung cấp, do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa xác định quan hệ cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 328 Bộ luật dân sự.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự và người đại diện đến lần thứ hai. Tuy nhiên, tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn bà T nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia; vắng mặt bị đơn ông K, bà U nhưng đều không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt cũng không có lý do chính đáng. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn bà T, bị đơn ông K, bà U tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về trả số tiền đặt cọc:

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà U, ông K trả số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng ngày 01/7/2019; để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn cung cấp cho Tòa án “Giấy đặt cọc” bản chính. Theo hồ sơ vụ án bà U thừa nhận vào ngày 01/7/2019 bà U, ông K có nhận cọc từ bà T số tiền 400.000.000 đồng đặt cọc chuyển nhượng thửa đất 745, tờ bản đồ số

3B, tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận nên đây là sự thật không cần phải chứng minh.

Căn cứ “Giấy đặt cọc” và lời trình bày của các đương sự, người đại diện thấy rằng, theo nội dung “Giấy đặt cọc” thể hiện ngày 01/7/2019 bà U thỏa thuận chuyển nhượng cho bà T thửa đất 745, tờ bản đồ số 3B, diện tích 2.000m² với giá 2.500.000.000 đồng, bà U nhận cọc 400.000.000 đồng, các bên thỏa thuận số tiền còn lại 2.100.000.000 đồng sẽ nhận đủ vào ngày 25/7/2019, phía dưới người bán ký và ghi họ tên Hoàng Thị Lệ U, Trường Ngọc K. Như vậy, các bên chỉ thỏa thuận đặt cọc số tiền 400.000.000 đồng và thời hạn giao số tiền còn lại 2.100.000.000 đồng vào ngày 25/7/2019 cho việc chuyển nhượng, nhưng không có thỏa thuận về việc thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan đến thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như xử lý số tiền cọc nếu như một trong các bên vi phạm... Ngoài ra, diện tích đất mà các bên thỏa thuận là 2.000m², nhưng đại diện ngU đơn cũng thừa nhận sau khi đặt cọc cho đến nay các bên chưa tiến hành đo đạc xác định diện tích cụ thể.

Đặt cọc là biện pháp bảo đảm nghĩa vụ, trong khi theo thỏa thuận thì bà T phải thanh toán cho bà U, ông K số tiền 2.100.000.000 đồng vào ngày 25/7/2019, thế nhưng từ ngày 01/7/2019 đến ngày 25/7/2019 bà T không giao cho bà U, ông K số tiền 2.100.000.000 đồng, nên kể từ sau ngày 25/7/2019 là bà T vi phạm nghĩa vụ mà các bên đã thỏa thuận ngày 01/7/2019.

Tuy nhiên, thời điểm các bên thỏa thuận chuyển nhượng, đặt cọc thì thửa đất 745, tờ bản đồ số 3B, tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Tấn T1 mà nguồn gốc là của ông Hoàng Văn Tâm, nhưng trước đó ngày 04/5/2018 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ĐL chỉnh lý biến động từ ông Hoàng Văn T qua ông Nguyễn Tấn T1. Như vậy, tại thời điểm ngày 01/7/2019 thửa đất 745, tờ bản đồ số 3B, tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận không phải do bà U, ông K đứng tên chủ sử dụng, đồng thời bà U, ông K cũng không được ông T1 ủy quyền để thực hiện quyền chuyển nhượng. Cho nên, bà U, ông K không có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 745, tờ bản đồ số 3B, tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Do đó, việc bà U, ông K trực tiếp đứng ra giao dịch thửa đất với bà T là không đúng pháp luật.

Sau khi phát hiện thửa đất 745, tờ bản đồ số 3B, tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận không phải do bà U, ông K đứng tên chủ sử dụng, nhưng bà U, ông K vẫn đứng ra chuyển nhượng cho bà T thì bà T đã có đơn tố giác đến Công an huyện ĐL để làm rõ hành vi của bà U, ông K. Nhưng Công an huyện ĐL xác định việc bà U, ông K đứng ra chuyển nhượng cho bà T được sự đồng ý của ông Nguyễn Tấn T1 nên đây là quan hệ dân sự. Tại phiên tòa ông T1 cho rằng ông không ủy quyền cho bà U, ông K và cũng không đồng ý cho bà U, ông K đứng ra chuyển nhượng, quá trình giải quyết vụ án Tòa án yêu cầu Công an huyện ĐL cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến lời khai của ông T1 nhưng không được chấp nhận, do đó Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập để giải quyết vụ án.

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà T yêu cầu bà U, ông K trả lại số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng. Theo “Giấy đặt cọc” thể hiện người chuyển nhượng thửa đất 745, tờ bản đồ số 3B, tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận là bà Hoàng Thị Lệ U. Tuy nhiên, phía dưới ghi người bán là Hoàng Thị Lệ U, Trường Ngọc K, đồng thời bà U thừa nhận ngày 01/7/2019 thì bà và ông K là người nhận cọc từ bà T do đó có cơ sở xác định thời điểm ngày 01/7/2019 bà U, ông K đứng ra thỏa thuận chuyển nhượng và nhận cọc từ bà T.

Như vậy, mặc dù theo nội dung thỏa thuận tại “Giấy đặt cọc” thì bà T là người vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên, thửa đất mà bà U, ông K chuyển nhượng, nhận cọc từ bà T không đứng tên người sử dụng là bà U, ông K và bà U, ông K cũng không được chủ sử dụng đất ủy quyền. Nên bà U, ông K không có quyền chuyển nhượng, việc thỏa thuận chuyển nhượng, đặt cọc và thanh toán giữa các bên vô hiệu tại thời điểm giao kết nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền nghĩa vụ của đương sự của các bên từ thời điểm giao dịch được xác lập. Nên, cần buộc bà U, ông K trả lại cho bà T số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu rút nội dung khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi:

Tại phiên Tòa trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa đại diện nguyên đơn rút yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu này của ngU đơn là tự nguyện nên được Tòa án chấp nhận. Cần đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp.

[3] Do ông Trương Ngọc K, bà Hoàng Thị Lệ U đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 62/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện ĐL. Giao dịch đặt cọc được thực hiện sau thời kỳ hôn nhân. Nên cần buộc bà U, ông K mỗi người phải trả ½ khoản tiền là phù hợp.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147; Điều 203; khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 328, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014;

1. TU xử:

1.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngU đơn bà Võ Đỗ Hồng T đối với bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K về việc trả số tiền đặt cọc:

- Buộc bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K phải trả cho bà Võ Đỗ Hồng T số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*).

+ Chia phần: Bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K mỗi người phải trả cho bà Võ Đỗ Hồng T số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện trả lãi của ngU đơn bà Võ Đỗ Hồng T đối với bà Hoàng Thị Lệ U, ông Trương Ngọc K.

2. Về án phí:

+ Bà Võ Đỗ Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Võ Đỗ Hồng T số tiền tạm ứng án phí 11.919.000 đồng (*Mười một triệu chín trăm mười chín ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005738, ngày 09/12/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện ĐL.

+ Ông Trương Ngọc K, bà Hoàng Thị Lệ U phải chịu 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần: Ông Trương Ngọc K, bà Hoàng Thị Lệ U mỗi người phải chịu 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự, người đại diện của đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện ĐL;
- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện ĐL;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Trường